

Vietnam Daily Review

Khối ngoại mua ròng mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/11/2020		•	
Tuần 16/11-20/11/2020		•	
Tháng 11/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên bùng nổ hôm qua, đà tăng đột biến đã trở về mức tăng ổn định. Dòng tiền đầu tư tiếp tục lan tỏa vào thị trường khi có 15/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản thị trường tăng mạnh, biên độ thị trường tích cực và độ rộng thị trường thu hẹp cho thấy tâm lý tích cực vẫn đang chủ đạo các hoạt động giao dịch trong phiên. Điểm đáng lưu ý trong phiên hôm nay là khối ngoại đã mua ròng mạnh trên sàn HOSE và tập trung chủ yếu vào các cổ phiếu MSCI như VIC, VNM, VRE và VCB. Xu hướng mua ròng này nếu kéo dài sẽ trở thành lực đỡ giúp thị trường củng cố đà tăng trên ngưỡng 970 điểm.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2011, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 920 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bắt động sản Khu công nghiệp_3.2%

Phân tích kỹ thuật: VGT_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.63** điểm, đóng cửa **973.53** điểm. HNX-Index **+0.22** điểm, đóng cửa **146.8** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+2.38)**, **GVR (+1.22)**, **HPG(+1.15)**, **VNM(+1.04)**, **CTG (+0.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.03)**; **VHM(-0.93)**; **MSN(-0.68)**; **BID(-0.28)**; **MWG (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,858** tỷ đồng, **+21.4%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 7.98 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **244** mã tăng, **77** mã tham chiếu và **176** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **459.17** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (308.7 tỷ)**, **VNM (101.4 tỷ)** và **VRE (50.1 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-15.83** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **973.53**
Giá trị: 8858.68 tỷ **4.63 (0.48%)**
Khối ngoại (ròng): 459.17 tỷ

HNX-INDEX **146.80**
Giá trị: 480.7 tỷ **0.22 (0.15%)**
Khối ngoại (ròng): -15.83 tỷ

UPCOM-INDEX **65.88**
Giá trị: 0.5 tỷ **-0.27 (-0.41%)**
Khối ngoại(ròng): 0.711 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	41.6	0.39%
Giá vàng	1,884	0.20%
Tỷ giá USD/VND	23,175	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	27,468	-0.08%
Tỷ giá JPY/VND	22,300	0.31%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	13.82%
LS TPCP 5 năm	1.3%	-6.02%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	308.7	HDB	-88.2
VNM	101.4	VPB	-47.9
VRE	50.1	STB	-17.5
VCB	43.9	E1VFN30	-16.8
MBB	41.2	POW	-13.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_3.2%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	15/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản Khu công nghiệp	3.2%	5.2%	17.6%	15.8%	39.4%	40.5%	28.6%
Chiến tranh thương mại	2.9%	5.4%	14.8%	16.2%	42.8%	23.5%	30.1%
Vật liệu Xây dựng	2.7%	6.5%	11.0%	14.3%	37.1%	33.9%	27.9%
Đầu tư công	2.1%	4.1%	15.1%	13.3%	41.5%	33.5%	25.0%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.0%	2.2%	7.8%	6.4%	22.6%	8.5%	24.3%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.3%	2.6%	11.4%	14.9%	35.1%	26.9%	29.8%
Corona Avengers	1.2%	3.0%	14.0%	11.7%	30.4%	25.7%	33.3%
Dầu khí	0.9%	2.5%	10.8%	4.2%	17.2%	-10.3%	37.7%
Lãi suất giảm	0.9%	1.9%	14.5%	12.3%	38.4%	34.1%	31.5%
EVFTA	0.8%	2.7%	12.7%	10.3%	11.5%	11.5%	20.1%
Xây dựng	0.8%	2.3%	13.5%	11.0%	36.2%	25.9%	29.7%
FTSE Việt Nam	0.7%	1.1%	3.4%	7.8%	17.8%	5.1%	24.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.6%	1.2%	6.3%	12.6%	31.6%	16.9%	26.6%
Cổ phiếu ngành Dược	0.6%	0.8%	3.9%	4.8%	19.7%	9.7%	20.7%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.5%	1.9%	7.5%	11.8%	29.2%	3.7%	31.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.4%	1.5%	6.6%	6.3%	21.0%	7.7%	30.6%
Nước & Năng lượng	0.4%	0.5%	5.5%	1.8%	18.1%	6.3%	24.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.4%	0.2%	3.6%	9.8%	20.0%	3.8%	24.4%
VN FinSelect	0.3%	1.4%	6.4%	6.2%	20.2%	7.2%	29.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.1%	0.0%	5.7%	4.5%	24.4%	27.1%	20.8%
Ngân Hàng	0.1%	1.4%	7.8%	12.0%	35.4%	23.7%	32.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.1%	1.1%	7.9%	11.1%	30.8%	10.6%	29.1%
VN Diamond	-0.1%	0.9%	5.2%	7.1%	23.2%	1.4%	30.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.2%	-0.1%	3.5%	6.2%	22.5%	7.4%	26.9%
Hàng tiêu dùng	-0.3%	-0.9%	7.3%	14.2%	35.1%	24.0%	28.5%
Stay-at-home	-1.0%	-1.2%	9.1%	7.1%	29.5%	35.4%	32.3%

Mục tiêu	6/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M31	1.6%	3.3%	9.7%	12.5%	33.6%	16.0%	29.7%
L32	1.1%	2.4%	8.8%	17.9%	35.1%	9.1%	30.1%
S21	0.9%	2.0%	9.1%	10.6%	33.8%	15.6%	27.1%
S11	0.8%	1.4%	8.2%	12.1%	31.7%	30.7%	25.1%
L22	0.7%	1.3%	6.6%	7.1%	28.0%	8.6%	27.1%
S32	0.5%	1.7%	10.4%	15.4%	34.6%	9.1%	32.8%
M22	0.4%	1.1%	6.2%	8.0%	22.9%	16.4%	25.2%
M12	0.2%	0.5%	5.9%	9.2%	22.2%	8.9%	25.0%
L11	0.1%	0.5%	3.9%	4.9%	21.2%	7.5%	23.8%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.9%	0.9%	5.0%	6.0%	18.1%	6.0%	24.9%
HIGH3	0.3%	0.8%	6.5%	10.7%	28.0%	11.1%	27.9%
MID1	0.1%	0.2%	6.5%	8.7%	30.5%	26.0%	24.9%

INDEX							
VNINDEX	0.5%	0.7%	5.2%	7.5%	18.0%	1.3%	23.8%
VN30INDEX	0.3%	0.7%	5.1%	9.2%	21.7%	6.7%	25.1%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	15	11	20	6	22	4
Mục tiêu	9	6	3	7	2	8	1
Rủi ro	3	1	2	2	1	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	41.20	-0.56%	-0.60%	0.30%	-21.18%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	43.61	-0.32%	-0.40%	1.50%	-26.17%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	114.94	-0.33%	-2.30%	0.10%	-21.98%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1878.94	-0.08%	0.70%	-1.30%	28.48%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.39	-0.40%	0.50%	0.00%	44.24%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1170.50	0.06%	1.60%	11.10%	22.82%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	601.00	-0.33%	-0.80%	-4.00%	9.42%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.22	0.37%	-14.30%	-16.70%	-6.13%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	217.54	-1.50%	4.40%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.31	-1.03%	4.30%	6.10%	11.83%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	119.50	0.63%	8.60%	8.60%	-0.71%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7068.00	-0.56%	2.00%	4.90%	20.31%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	593.23	0.02%	2.40%	9.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	615.49	0.12%	3.30%	10.00%			
Nhôm	USD/ton	1977.50	1.36%	3.60%	5.70%	14.24%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	129.97	0.79%	3.30%	10.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	62.70	0.00%	0.70%	3.70%	-17.77%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 7 US cent (0.2%) xuống 43.75 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 12/2020 giảm xuống 41.19 USD/thùng.
- Viện Dầu mỏ Mỹ (AIP) thông báo lượng tồn trữ dầu thô tuần vừa qua tăng 4.174 triệu thùng, vượt xa mức dự báo của giới chuyên gia là tăng 1.7 triệu thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.2% xuống 1,884.91 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 0.1% xuống 1,885.10 USD/ounce.
- Doanh số bán lẻ của Mỹ tháng 10/2020 tăng ít hơn so với dự kiến, và có thể tiếp tục chậm lại trong những tháng tiếp theo, do số ca nhiễm tăng và những chính sách hạn chế mới để chống dịch.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.6% lên 855 CNY/tấn. Quặng sắt 62% nhập khẩu phiên liền trước vững ở 124 USD/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 2.2% lên 3,919 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 2% lên 4,053 CNY/tấn.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 4/2021 trên sàn Osaka giảm 8.1 JPY (3.4%) xuống 230.2 JPY (2.2 USD)/kg.Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 1 CNY xuống 14,365 CNY (2,191 USD)/tấn.
- Giá cao su trên thị trường Nhật Bản kết thúc 4 phiên tăng giá khi đảo chiều giảm khỏi mức cao nhất 2 tuần bởi các nhà đầu tư bán chốt lời, mặc dù nhu cầu cao su của Trung Quốc vẫn vững và nguồn cung ở các nước Đông Nam Á vẫn thắt chặt.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.1 UD cent (0.7%) lên 15.58 US cen/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London tăng 1.9 USD (0.5%) lên 422.8 USD/tấn.

	18/11	% 18/11	17/11	% 17/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	973.53	0.48%	968.90	1.90%	2.24%	3.16%
S&P 500			3609.53	-0.48%	1.81%	3.61%
HĐTL S&P500	3602.25	-0.12%	3606.75	-0.45%	0.96%	5.24%
Shang- hai	3347.30	0.22%	3339.90	-0.21%	0.15%	1.05%
Euro Stoxx	3457.79	-0.31%	3468.48	0.07%	-0.27%	6.64%

Phân tích kỹ thuật

VG_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: VGT đang ở trong trạng thái tăng giá trung hạn từ đầu tháng 8 đến nay với xuất phát điểm từ ngưỡng hỗ trợ 6.5. Thanh khoản cổ phiếu những ngày giao dịch gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo RSI cũng chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VGT nằm tại khu vực xung quanh giá 9. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 11.2, cắt lỗ nếu ngưỡng 8.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Năm 2020, tập đoàn đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 14,640 tỷ (-27.3% YoY) và 381 tỷ (-50.2% YoY), tương ứng với EPS fw 2020 là 444 VND/cp, P/E fw 2020 là 16.4.

Rủi ro Đầu tư

Tình hình dịch bệnh Covid – 19 ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ phục hồi của đơn hàng truyền thống trong 6 tháng cuối năm.
Rủi ro phá sản từ khách hàng của các công ty thành viên trong Tập đoàn.

Cập nhật KQKD

Lũy kế 6 tháng đầu năm, kết quả kinh doanh sụt giảm mạnh tương ứng với mức sụt giảm của cả ngành. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn đạt 7,046 tỷ (-24.5% YoY) và 289 tỷ (-21.9% YoY).

Tình hình kinh doanh 6 tháng cuối năm 2020 vẫn còn nhiều khó khăn vì (i) các đơn hàng khẩu trang trở nên cạnh tranh hơn khiến hiệu quả suy giảm so với 6 tháng đầu năm 2020 (ii) các đơn hàng truyền thống chưa có trong quý 4 năm 2020.

Việc thoái vốn nhà nước tại VGT gặp vướng mắc kỹ thuật. Trong buổi Đại hội cổ đông, đại diện SCIC cho biết SCIC tiếp tục chủ trương thoái vốn tại VGT, tuy nhiên, tiến độ thoái vốn đang gặp vướng mắc về mặt kỹ thuật: thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ cho Tập đoàn.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **VG_T 2020Q3**

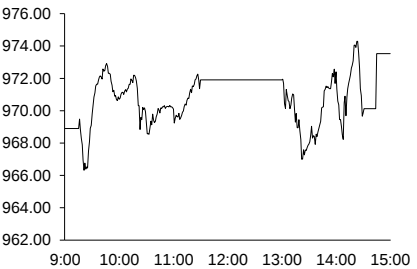
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	-1.06%
Bất động sản	-0.61%
Truyền thông	-0.24%
Công nghệ Thông tin	-0.10%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	0.08%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.19%
Dầu khí	0.21%
Xây dựng và Vật liệu	0.34%
Ô tô và phụ tùng	0.38%
Y tế	0.47%
Thực phẩm và đồ uống	0.48%
Du lịch và Giải trí	0.55%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.73%
Bảo hiểm	0.90%
Dịch vụ tài chính	0.96%
Tài nguyên Cơ bản	2.96%
Hóa chất	3.46%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.92%

Hình 1

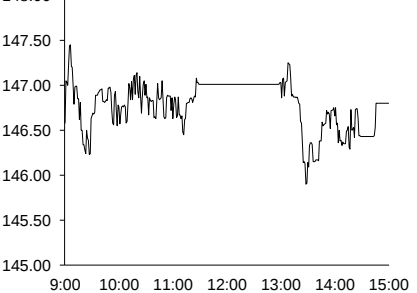
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.3	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	23.35	2	1.97%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	87.6	5	0.81%	Có thể tiếp tục mua
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	12.05	6	8.07%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	15.7	8	9.79%	Cần nhắc không mua thêm (**)
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.9	9	4.51%	Có thể tiếp tục mua
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	14.15	12	12.30%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	25.85	13	10.23%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.15	16	2.65%	Có thể tiếp tục mua
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	110.6	19	5.64%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2020	IMP	49	58	46	51.7	20	5.51%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	38.65	21	-2.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	24.6	22	1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	27.3	27	10.98%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	54	33	1.50%	Có thể tiếp tục mua
10/1/2020	SBT	15.3	17.43	13.56	16.2	48	5.88%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.4	50	0.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	11.95	54	5.29%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	12.55	57	9.61%	Có thể tiếp tục mua
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.75	58	6.50%	Có thể tiếp tục mua
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	54.2	62	1.69%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.2	65	2.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	27	68	12.03%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	25.2	83	-0.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	35.35	147	15.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	77.3	155	3.20%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

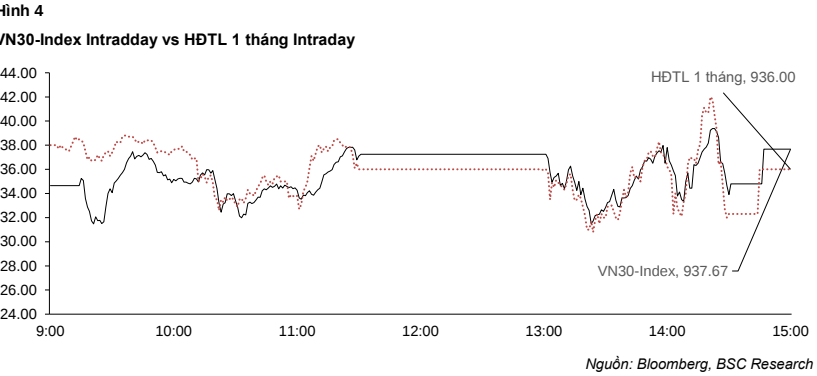
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/21/2020	DHC	46	52	44	TP	23	13.04%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	TP	26	13.27%
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	SL	16	-5.91%
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	TP	16	11.11%

Chú thích: Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	24	2	5.73%	-1.43%	5.18%	41
Cổ phiếu đã chốt	54	35	12.27%	-7.57%	4.47%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2011	936.00	-0.21%	-1.67	17.4%	146,005	11/19/2020	3
VN30F2012	944.00	0.50%	6.33	88.5%	9,713	12/17/2020	31
VN30F2103	942.90	0.63%	5.23	-29.4%	77	3/18/2021	122
VN30F2106	942.00	0.34%	4.33	-7.5%	37	6/17/2021	213

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index +3.02 điểm, lên 937.67 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VNM, STB, GAS, CTG tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 935 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 930-940 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2011, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2011 và VN30F2012 đang tăng, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 920 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2002	12/16/2020	28	1:1	550,120	44.31%	1,700	2,500	19.05%	2,404	1.04	13,588	11,888	14,200
CSTB2004	11/30/2020	12	1:1	372,980	44.31%	1,400	3,350	16.32%	3,217	1.04	12,400	11,000	14,200
CHPG2017	2/18/2021	92	4:1	1,104,180	37.62%	1,000	1,790	13.29%	1,633	1.10	32,888	28,888	34,600
CHPG2021	4/1/2021	134	2:1	268,240	37.62%	2,400	5,310	11.79%	5,113	1.04	29,800	25,000	34,600
CHPG2022	5/4/2021	167	2:1	369,210	37.62%	2,100	4,650	11.24%	4,374	1.06	31,200	27,000	34,600
CHPG2016	1/14/2021	57	2:1	258,410	37.62%	2,200	7,490	10.96%	3,705	2.02	31,900	27,500	34,600
CHPG2018	5/14/2021	177	4:1	1,384,220	37.62%	1,200	1,940	10.86%	1,653	1.17	34,799	29,999	34,600
CHPG2010	4/5/2021	138	4:1	661,640	37.62%	1,800	2,790	10.28%	1,061	2.63	40,300	33,100	34,600
CSTB2010	6/11/2021	205	2:1	493,240	44.31%	1,100	1,870	10.00%	1,624	1.15	14,199	11,999	14,200
CHPG2015	3/1/2021	103	1:1	121,140	37.62%	6,700	16,450	9.08%	8,672	1.90	33,200	26,500	34,600
CHPG2019	12/18/2020	30	2:1	336,960	37.62%	1,630	5,000	8.70%	5,297	0.94	27,360	24,100	34,600
CVNM2008	1/14/2021	57	8:1	392,560	31.62%	1,800	2,250	8.17%	387	5.82	108,285	93,519	109,400
CVNM2013	4/1/2021	134	10:1	773,470	31.62%	1,900	1,590	7.43%	1,218	1.31	123,000	104,000	109,400
CVPB2008	1/14/2021	57	2:1	800,820	44.00%	1,800	1,900	4.97%	1,794	1.06	25,600	22,000	24,900
CMBB2007	1/14/2021	57	1.74:1	699,860	35.09%	1,400	2,960	3.14%	1,475	2.01	17,217	14,783	19,650
CTCH2002	2/18/2021	92	4:1	1,548,190	47.90%	1,100	750	2.74%	220	3.40	26,177	21,777	18,850
CFPT2012	5/4/2021	167	5:1	833,590	31.59%	1,500	1,680	-1.75%	1,353	1.24	58,500	51,000	54,000
CDPM2002	12/16/2020	28	1:1	252,930	42.80%	1,700	3,750	-6.72%	2,281	1.64	16,952	15,252	17,350
CMSN2009	5/14/2021	177	10:1	379,400	37.30%	1,200	2,570	-6.88%	2,332	1.10	73,999	61,999	82,900
CVIC2006	4/1/2021	134	10:1	429,790	36.71%	1,700	2,310	-8.33%	2,144	1.08	104,000	87,000	104,900
Tổng				12,030,950	38.63%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CHPG2025 và CHPG2023 tăng mạnh lần lượt là 32.31% và 23.81%. Trái lại, CMSN2013 và CKDH2002 giảm mạnh lần lượt là -22.48% và -17.22%. Giá trị giao dịch tăng 38.94%. CVNM2015 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.46% thị trường.
- CROS2002, CHPG2019, CVPB2006, CVPB2009, và CSTB2008 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CMSN2008, và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CHPG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	110.6	-1.3%	1.2	2,176	3.8	8,517	13.0	3.3	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	73.5	-0.7%	1.2	719	2.5	4,592	16.0	3.4	48.9%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.3	1.1%	1.5	1,785	2.5	1,731	31.9	2.0	28.6%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	29.8	-0.7%	0.3	290	0.0	2,729	10.9	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	104.9	-1.0%	0.8	15,427	3.4	2,660	39.4	4.1	13.8%	11.0%
VRE	Bất động sản	27.5	1.1%	1.1	2,717	4.9	1,001	27.5	2.2	30.2%	8.1%
VHM	Bất động sản	77.3	-1.3%	1.2	11,056	6.8	6,895	11.2	3.4	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.2	1.1%	1.4	319	4.5	(151)		1.1	36.1%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	18.4	0.8%	1.3	481	6.0	1,834	10.0	1.2	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	43.1	0.3%	1.0	310	1.1	3,770	11.4	1.8	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	23.2	0.9%	1.6	308	3.1	1,705	13.6	1.6	48.5%	11.8%
FPT	Công nghệ	54.0	0.0%	0.8	1,840	4.1	4,236	12.7	2.8	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	51.9	-0.2%	0.4	617	0.0	4,812	10.8	2.7	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	80.0	6.0%	1.4	6,657	11.7	4,752	16.8	3.3	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	48.4	0.0%	1.5	2,565	1.0	682	71.0	2.9	15.9%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.7	0.6%	1.5	326	4.9	1,621	9.7	0.6	10.4%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.3	0.0%	0.8	984	0.9	898	8.1	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.0	0.5%	0.5	586	0.0	5,405	19.1	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.4	-1.4%	0.4	295	3.2	2,011	8.6	0.8	12.4%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.4	-0.8%	0.5	285	1.5	872	14.2	1.0	3.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	87.6	0.0%	1.1	14,126	3.4	4,630	18.9	3.5	23.6%	19.7%
BID	Ngân hàng	40.1	-0.6%	1.3	7,004	2.7	2,126	18.8	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	32.8	0.8%	1.2	5,302	10.3	2,948	11.1	1.5	29.2%	14.0%
VPB	Ngân hàng	24.9	-0.4%	1.2	2,639	8.3	4,111	6.1	1.2	23.1%	22.2%
MBB	Ngân hàng	19.7	0.5%	1.1	2,369	9.7	2,995	6.6	1.2	22.8%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.2	0.0%	0.9	2,556	9.4	3,109	8.7	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	58.4	0.7%	0.8	208	0.8	6,186	9.4	2.0	80.7%	20.7%
NTP	Nhựa	32.7	0.0%	0.4	167	0.0	3,820	8.6	1.4	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	16.1	2.5%	0.4	692	0.3	356	45.2	1.3	1.7%	2.9%
HPG	Thép	34.6	3.7%	1.2	4,984	32.6	3,241	10.7	2.1	33.2%	21.3%
HSG	Thép	19.1	-0.3%	1.6	368	11.0	2,591	7.4	1.3	11.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.4	1.7%	0.8	9,939	16.1	4,784	22.9	7.8	57.9%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	183.6	0.8%	0.8	5,119	1.3	6,312	29.1	5.9	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.9	-2.5%	1.0	4,234	3.6	2,067	40.1	4.7	33.9%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	16.2	2.2%	0.9	413	2.6	702	23.1	1.3	6.0%	5.5%
ACV	Vận tải	72.0	2.4%	0.8	6,815	1.7	3,450	20.9	4.3	3.3%	22.3%
VJC	Vận tải	113.5	0.4%	1.1	2,585	3.7	(1,528)		4.3	17.9%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.3	0.7%	1.7	1,683	3.4	(7,345)		5.7	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	27.8	1.3%	0.9	359	1.2	1,179	23.6	1.4	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	14.8	0.3%	1.2	181	1.4	1,966	7.5	0.9	17.0%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	75.5	0.0%	1.0	509	0.6	8,260	9.1	3.2	2.9%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	23.1	-0.2%	0.7	449	0.2	1,411	16.3	1.6	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	1.5%	0.9	282	1.0	1,762	9.6	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	63.3	0.8%	1.0	210	2.0	7,504	8.4	0.6	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	16.9	0.0%	0.3	175	0.7	114	147.6	0.8	30.9%	0.5%
REE	Điện	43.9	-0.6%	-1.4	592	0.8	4,599	9.5	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	25.1	0.6%	-0.4	174	0.6	2,689	9.3	1.0	13.9%	11.8%
POW	Điện	9.7	0.8%	0.6	991	2.9	679	14.3	0.8	9.5%	5.8%
NT2	Điện	23.0	-1.9%	0.6	288	0.3	2,103	10.9	1.6	19.4%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	14.8	2.4%	0.8	301	1.6	879	16.8	0.7	18.0%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	38.3	-1%	1.0	1,724	0.0			2.6	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	80.00	5.96	2.38	3.45MLN
GVR	19.00	6.15	1.22	5.22MLN
HPG	34.60	3.75	1.15	22.12MLN
VNM	109.40	1.67	1.04	3.40MLN
CTG	32.75	0.77	0.26	7.30MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.03	751270	1.11MLN
VHM	0.00	-0.93	2.01MLN	607060
MSN	0.00	-0.68	985490.00	373600
BID	0.00	-0.28	1.57MLN	192700
MWG	0.00	-0.18	778050	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PXS	6.42	7.00	0.01	928780.00
VIS	17.60	6.99	0.02	6410
POM	7.96	6.99	0.04	46170
CTS	8.42	6.99	0.02	1.09MLN
CVT	32.15	6.99	0.02	467490

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	15.30	-6.99	0.00	10
DTL	5.65	-6.92	-0.01	80
SGT	5.58	-6.84	-0.01	230.00
VAF	11.80	-6.72	-0.01	90
HRC	36.85	-6.59	-0.02	5120

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

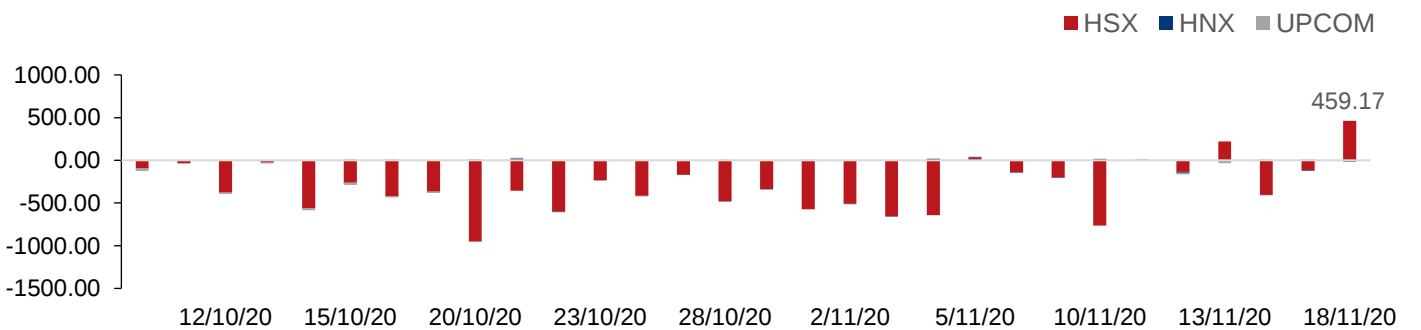
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	14.30	3.62	0.10	9.54MLN
PGS	16.70	7.74	0.04	425800.00
CEO	7.30	2.82	0.03	1.29MLN
IDC	26.90	1.51	0.02	113500.00
PVS	15.70	0.64	0.02	7.24MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCG	41.30	-0.72	-0.06	2.02MLN
LAS	6.80	-9.33	-0.03	1.75MLN
VIF	16.10	-4.17	-0.02	500
SHN	7.90	-2.47	-0.02	500
VHL	24.00	-3.61	-0.01	700

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.90	12.5	0.01	207700
CTT	12.10	10.0	0.00	1000
MKV	22.00	10.0	0.00	100
NHA	14.30	10.0	0.02	602100
GDW	22.10	10.0	0.00	600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GLT	27.00	-10.00	-0.01	600
PTS	6.30	-10.00	0.00	83200
PPY	14.60	-9.88	0.00	1200
PGT	3.70	-9.76	0.00	200
L61	12.50	-9.42	0.00	200

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	11.5	1,412	8.1	0.7	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.2	3,109	8.7	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.0	3,450	20.9	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.0	4,752	5.7	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	32.8	2,948	11.1	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	41.4	13,673	3.0	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	47.0	5,316	8.8	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	65.8	5,241	12.6	2.7	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.0	5,405	19.1	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.4	2,011	8.6	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.6	1,918	10.7	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.2	-151		1.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	54.0	4,236	12.7	2.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	27.8	1,179	23.6	1.4	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	27.0	6,870	3.9	1.4	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	34.6	3,241	10.7	2.1	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	19.1	2,591	7.4	1.3	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	14.8	879	16.8	0.7	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	24.6	2,066	11.9	1.8	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	24.6	2,066	11.9	1.8	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.0			0.8	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	26.5	2,528	10.5	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.9	2,067	40.1	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	110.6	8,517	13.0	3.3	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	28.6	2,627	10.9	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	285.5	14,782	19.3	7.9	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.2	3,674	17.2	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.9	1,928	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	73.5	4,592	16.0	3.4	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	12.6	0	21.5	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.8	1,966	7.5	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	34.6	4,313	8.0	1.6	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	183.6	6,312	29.1	5.9	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	16.2	702	23.1	1.3	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	27.7	1,816	15.3	2.2	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	23.4	3,258	7.2	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	87.6	4,630	18.9	3.5	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.2	5,479	8.6	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.3	885	10.5	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.2	5,130	8.8	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.4	4,784	22.9	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	24.9	4,111	6.1	1.2	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	27.5	1,001	27.5	2.2	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.0	4,105	26.3	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639